

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU
(COMECO)**

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
đã được soát xét



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 31

TRÁI
ĐỊC
TÀI
V
1
1/1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09/08/2000 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 18 ngày 25/03/2015.

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc Lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

Trụ sở chính của Công ty tại số 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Đức Hạnh	Chủ tịch
Ông Trần Minh Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Ủy viên
Ông Võ Tấn Phong	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thoại	Ủy viên

Đến ngày 17/04/2015
Từ ngày 17/04/2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Tân Thương
Bà Trần Thị Hồng Lĩnh
Ông Nguyễn Chơn Quang
Ông Phạm Văn Khoa

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Đến ngày 01/01/2015
Từ ngày 03/03/2015

Ban kiểm soát

Ông Lê Văn Nghĩa
Bà Trần Thị Phương Khanh
Bà Nguyễn Cát Phương Yên

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

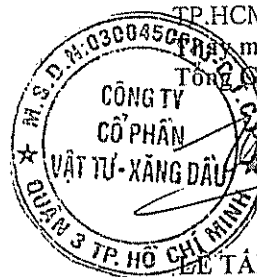
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty.

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2015
Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

TRƯƠNG ĐỨC HẠNH



TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2015
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

LÊ TÂN THƯƠNG

Y
HAI
VĂN
TOÀI
ÁN
T
CH



Số : 290/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) được lập ngày 15/07/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính này không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Nguyễn Thị Cúc
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0700-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiên
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0547-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		252.188.751.761	157.736.799.502
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		136.390.717.311	37.888.304.568
1. Tiền	111	V.1	136.390.717.311	37.888.304.568
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	13.418.123.800	14.052.996.900
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18.159.184.000	18.846.934.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4.741.060.200)	(4.793.937.100)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	21.249.962.474	28.311.189.247
1. Phải thu khách hàng	131		60.121.245.474	56.950.770.632
2. Trả trước cho người bán	132		908.585.000	1.549.387.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		-	93.681.215
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(39.779.868.000)	(30.282.649.600)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	73.576.651.544	70.252.490.415
1. Hàng tồn kho	141		73.576.651.544	70.252.490.415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.553.296.632	7.231.818.372
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		840.229.327	992.898.876
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.767.565.710	4.029.640.347
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.945.501.595	2.209.279.149
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		270.655.809.894	270.673.276.557
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		257.035.481.788	257.057.100.164
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	111.368.198.783	113.107.524.998
- Nguyên giá	222		166.648.159.420	166.011.634.803
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.279.960.637)	(52.904.109.805)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	81.463.261.927	81.982.669.139
- Nguyên giá	228		87.862.245.334	87.533.735.334
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.398.983.407)	(5.551.066.195)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	64.204.021.078	61.966.906.027
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	12.274.328.106	11.892.176.393
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.000.000.000	10.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		12.000.000.000	12.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(9.725.671.894)	(10.107.823.607)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.346.000.000	1.724.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	756.000.000	1.134.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		590.000.000	590.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		522.844.561.655	428.410.076.059

30/06/2015
TRÁC
DỊCH
TÀI CHÍNH
VẬT TƯ
XĂNG DẦU
V.7.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		98.577.849.855	39.732.334.732
I. Nợ ngắn hạn	310		95.734.515.759	36.404.436.104
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		1.561.309.987	2.369.043.403
3. Người mua trả tiền trước	313		5.530.764.985	5.845.260.819
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	13.312.863.762	4.449.513.117
5. Phải trả người lao động	315		64.431.724.571	13.849.408.396
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	6.840.874.727	8.039.790.553
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.056.977.727	1.851.419.816
II. Nợ dài hạn	330		2.843.334.096	3.327.898.628
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.13	1.352.425.005	1.352.425.005
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.14	1.490.909.091	1.975.473.623
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		424.266.711.800	388.677.741.327
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	424.266.711.800	388.677.741.327
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		141.206.280.000	141.206.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.484.038.434	135.484.038.434
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21.242.445.149	21.242.445.149
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		48.385.303.850	44.183.503.168
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.986.510.265	9.885.609.924
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		65.962.134.102	36.675.864.652
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		522.844.561.655	428.410.076.059

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		-	-
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



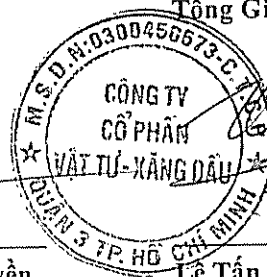
Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2015

1-C
Y
U HA
/ÁP
TOÁ
ÁN
ET
CHI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.048.552.212.959	2.759.765.374.263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	325.000.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.048.552.212.959	2.759.440.374.263
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.877.863.688.895	2.668.754.849.607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		170.688.524.064	90.685.524.656
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.515.241.045	4.853.323.642
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	148.931.965	4.873.833.863
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		573.477.778	2.668.395.618
8. Chi phí bán hàng	24		87.367.473.113	52.976.458.131
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.807.036.028	15.608.973.247
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.880.324.003	22.079.583.057
11. Thu nhập khác	31		23.499.787	4.834.933
12. Chi phí khác	32		64.026.740	32.954.005
13. Lợi nhuận khác	40		(40.526.953)	(28.119.072)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64.839.797.050	22.051.463.985
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	14.160.386.295	3.851.967.941
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		50.679.410.755	18.199.496.044
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	3.589	1.319

Người lập biểu



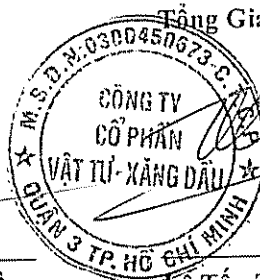
Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			64.839.797.050	22.051.463.985
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.555.290.174	2.948.172.680
- Các khoản dự phòng	03		9.062.189.787	10.822.617.315
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.515.241.045)	(4.625.369.637)
- Chi phí lãi vay	06		573.477.778	2.668.395.618
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		72.515.513.744	33.865.279.961
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.910.139.436)	12.578.806.461
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.324.161.129)	80.298.106.803
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		48.963.627.790	5.965.307.301
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		530.669.549	421.863.092
- Tiền lãi vay đã trả	13		(573.477.778)	(2.668.395.618)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.484.084.873)	(2.906.288.077)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.000.442.771)	(1.437.117.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		105.717.505.096	126.117.562.103
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.533.671.798)	(2.383.582.899)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.457.400.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		745.591.045	4.658.323.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.669.319.247	2.274.740.743

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	12.201.849.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		428.900.000.000	1.418.800.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(428.900.000.000)	(1.551.600.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.884.411.600)	(8.436.096.175)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(9.884.411.600)</i>	<i>(129.034.247.175)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		98.502.412.743	(641.944.329)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.888.304.568	28.375.750.597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	136.390.717.311	27.733.806.268

Người lập biểu

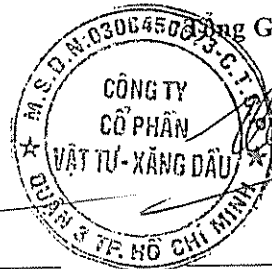


Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền



Ông Giám đốc

Lê Tấn Thương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09/08/2000 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 18 ngày 25/03/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc láo. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư, văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Theo thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 về việc "sửa đổi, bổ sung điều 128 thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014", Công ty lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CHỖ
CHỮ
KÝ
TÊN
TÀI
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau : Hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này (nếu có) không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	7.751.353	64.769.039
Tiền gửi ngân hàng	128.197.220.754	33.805.282.049
Tiền đang chuyển	8.185.745.204	4.018.253.480
Cộng	136.390.717.311	37.888.304.568

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	18.159.184.000	18.846.934.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.741.060.200)	(4.793.937.100)
Cộng	13.418.123.800	14.052.996.900

(*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn :

Loại cổ phiếu	30/06/2015		01/01/2015	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Công ty CP Cà phê Petec	43.800	444.000.000	43.800	444.000.000
Công ty CP Vật tư Xăng dầu Petec (a)	-	-	26.990	272.599.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định (a)	17.640	272.599.000	-	-
Công ty CP Bến xe Miền tây (WCS)	5.000	87.500.000	44.300	775.250.000
Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC)	264.752	5.775.685.000	264.752	5.775.685.000
Công ty CP Cơ Khí Xăng dầu (PMS)	176.942	3.989.625.000	176.942	3.989.625.000
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)	237.504	3.450.000.000	237.504	3.450.000.000
Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX)	5.133	46.600.000	5.133	46.600.000
Tổng Công ty CP Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC	99.675	2.093.175.000	99.675	2.093.175.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Cộng		18.159.184.000		18.846.934.000

(a) Trong kỳ, Công ty thực hiện chuyển đổi cổ phiếu Công ty CP Vật tư Xăng dầu Petec sang Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định theo thông báo hoán đổi cổ phiếu tỷ lệ 1 cổ phiếu của Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định = 1,53 cổ phiếu của Công ty CP Vật tư Xăng dầu Petec

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng (*)	60.121.245.474	56.950.770.632
Trả trước cho người bán	908.585.000	1.549.387.000
Các khoản phải thu khác	-	93.681.215
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(39.779.868.000)	(30.282.649.600)
Cộng	21.249.962.474	28.311.189.247

(*) Trong đó: phải thu Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam 39.779.868.000 đồng đã quá hạn thanh toán từ cuối tháng 3 năm 2012.

Theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HĐ-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho mỗi đợt giao hàng. Hợp đồng trên được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL-HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát triển Nhà TP.HCM (HD Bank) có giá trị 50 tỷ đồng nhưng đến ngày 30/06/2015 chưa được HD Bank thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh. Hiện tại Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi số nợ trên. Đến thời điểm 30/06/2015, Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi số nợ trên.

4. Hàng tồn kho

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	47.843.972.728	40.532.663.636
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.098.232.762	1.020.046.119
Hàng hóa	23.634.446.054	28.699.780.660
Cộng giá gốc hàng tồn kho	73.576.651.544	70.252.490.415
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
<i>Giá trị thuần của hàng tồn kho</i>	73.576.651.544	70.252.490.415

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng công trình tổng kho xăng dầu	63.608.000	70.363.766
Tạm ứng công trình cao ốc COMECO	69.872.000	69.872.000
Tạm ứng công trình CHXD số 21 SFC	82.260.392	156.848.303
Tạm ứng công trình CHXD Bình Phước	431.132.577	732.233.568
Tạm ứng công trình CHXD số 06	-	845.671.000
Các khoản tạm ứng khác	1.298.628.626	334.290.512
Cộng	1.945.501.595	2.209.279.149

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá	129.423.259.998	14.935.801.111	18.034.703.558	3.617.870.136	166.011.634.803
Số dư đầu năm	-	631.692.032	-	392.618.455	1.024.310.487
Số tăng trong kỳ	-	-	-	392.618.455	392.618.455
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	631.692.032
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	631.692.032	-	-	387.785.870
Số giảm trong kỳ	-	273.923.870	-	113.862.000	387.785.870
- Thanh lý, nhượng bán	-	273.923.870	-	113.862.000	387.785.870
Số dư cuối kỳ	129.423.259.998	15.293.569.273	18.034.703.558	3.896.626.591	166.648.159.420
Giá trị hao mòn lũy kế	25.077.142.380	11.634.504.099	14.121.421.172	2.071.042.154	52.904.109.805
Số dư đầu năm	1.604.628.378	417.201.617	488.329.092	197.213.875	2.707.372.962
Số tăng trong kỳ	-	217.660.130	-	113.862.000	331.522.130
Số giảm trong kỳ	-	217.660.130	-	113.862.000	331.522.130
- Thanh lý, nhượng bán	-	217.660.130	-	113.862.000	331.522.130
Số dư cuối kỳ	26.681.770.758	11.834.045.586	14.609.750.264	2.154.394.029	55.279.960.637
Giá trị còn lại	104.346.117.618	3.301.297.012	3.913.282.386	1.546.827.982	113.107.524.998
Tại ngày đầu năm	102.741.489.240	3.459.523.687	3.424.953.294	1.742.232.562	111.368.198.783
Tại ngày cuối kỳ					

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.963.014.832 đồng (31/12/2014); 22.344.305.225 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	86.609.206.751	924.528.583	87.533.735.334
Số tăng trong kỳ	328.510.000	-	328.510.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	86.937.716.751	924.528.583	87.862.245.334
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.455.126.313	95.939.882	5.551.066.195
Số tăng trong kỳ	790.134.174	57.783.038	847.917.212
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.245.260.487	153.722.920	6.398.983.407
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	81.154.080.438	828.588.701	81.982.669.139
Tại ngày cuối kỳ	80.692.456.264	770.805.663	81.463.261.927

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự án Tổng kho xăng dầu Nhơn Trạch - Đồng Nai	61.250.714.930	61.214.714.930
Xây dựng, sửa chữa cửa hàng xăng dầu số 06	1.977.645.098	-
Chi phí xây dựng dở dang khác	975.661.050	752.191.097
Cộng	64.204.021.078	61.966.906.027

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	12.000.000.000	12.000.000.000
+ Công ty CP CK ô tô Cần Thơ (200.000 cp)	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Công ty CP Vận Tải Việt Tin (1.000.000 cp)	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	(9.725.671.894)	(10.107.823.607)
Cộng	12.274.328.106	11.892.176.393

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311278294 thay đổi lần 02 ngày 21 tháng 06 năm 2013 do Sở kế hoạch đầu tư TPHCM cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam với số tiền 10 tỷ đồng, tương đương 20% vốn điều lệ.

(**) Công ty đã lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn trên dựa trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2014 của các công ty được đầu tư. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2015 của các công ty đầu tư trên.

030/...
TRÁC
DỊCH
TÀI C
VI
N
VI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí tiền thuê mặt bằng trả trước	756.000.000	1.134.000.000
Cộng	756.000.000	1.134.000.000

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.998.828.557	168.093.920
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.925.954.971	3.249.653.549
Thuế thu nhập cá nhân	74.389.647	718.075.061
Thuế nhà đất	313.690.587	313.690.587
Cộng	13.312.863.762	4.449.513.117

12. Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	766.326.348	46.846.200
Cổ tức phải trả	4.841.000	4.813.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.069.707.379	7.988.131.353
Cộng	6.840.874.727	8.039.790.553

13. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê văn phòng của Ngân hàng TMCP Sacombank	1.352.425.005	1.352.425.005
Cộng	1.352.425.005	1.352.425.005

14. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện dịch vụ xây lắp	1.490.909.091	1.490.909.091
Doanh thu chưa thực hiện dịch vụ cho thuê văn phòng	-	484.564.532
Cộng	1.490.909.091	1.975.473.623

136
ĐĂNG
KIỂM
M
P.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu							Đơn vị tính: VND	
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước		141.206.280.000	138.228.344.134	20.372.713.911	(14.946.154.700)	43.162.273.807	9.630.302.584	22.424.235.619
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO				869.731.238				
Tăng khác					14.946.154.700			
Lãi trong năm								42.018.006.816
Phân phối lợi nhuận năm 2013						1.021.229.361	255.307.340	(4.340.224.783)
Chia cổ tức đợt 2,3/2013, đợt 1/2014								(22.371.153.000)
Thù lao HĐQT và BKS			(2.744.305.700)					(408.000.000)
Giảm khác								(647.000.000)
Số dư đầu năm nay		141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	-	44.183.503.168	9.885.609.924	36.675.864.652
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO								
Lãi trong năm								50.679.410.755
Phân phối lợi nhuận năm 2014						4.201.800.682	2.100.900.341	(10.504.501.705)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2014								(9.884.439.600)
Thù lao HĐQT và BKS								(204.000.000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành								(400.000.000)
Giảm khác								(400.200.000)
Số dư cuối kỳ		141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	-	48.385.303.850	11.986.510.265	65.962.134.102

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015 VND	%	01/01/2015 VND	%
Vốn góp của Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	55.987.570.000	39,65	45.746.300.000	32,40
Vốn góp của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	63.250.160.000	44,79	51.699.100.000	36,61
Vốn góp của các đối tượng khác	21.968.550.000	15,56	43.760.880.000	30,99
Cộng	141.206.280.000	100	141.206.280.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	141.206.280.000	141.206.280.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	141.206.280.000	141.206.280.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	9.884.439.600	8.250.525.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.120.628	14.120.628
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.120.628	14.120.628
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.120.628	14.120.628
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.120.628	14.120.628
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.120.628	14.120.628

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.036.851.567.740	2.751.682.902.297
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.700.645.219	5.839.203.614
Doanh thu xây dựng cơ bản	-	2.243.268.352
Cộng	2.048.552.212.959	2.759.765.374.263

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chiết khấu thương mại	-	325.000.000
Cộng	-	325.000.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	2.036.851.567.740	2.751.357.902.297
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	11.700.645.219	5.839.203.614
Doanh thu thuần xây dựng cơ bản	-	2.243.268.352
Cộng	2.048.552.212.959	2.759.440.374.263
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.870.810.817.042	2.663.033.328.043
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.052.871.853	3.626.892.050
Giá vốn xây dựng cơ bản	-	2.094.629.514
Cộng	1.877.863.688.895	2.668.754.849.607
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	271.186.245	115.804.842
Cổ tức, lợi nhuận được chia	474.404.800	415.347.800
Lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh	-	4.127.171.000
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	4.769.650.000	195.000.000
Cộng	5.515.241.045	4.853.323.642
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	573.477.778	2.668.395.618
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	2.195.431.715
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(435.028.613)	-
Chi phí tài chính khác	10.482.800	10.006.530
Cộng	148.931.965	4.873.833.863

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	64.839.797.050	22.051.463.985
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(474.404.800)	(4.542.518.800)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	474.404.800	4.542.518.800
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	474.404.800	4.542.518.800
Tổng lợi nhuận tính thuế	64.365.392.250	17.508.945.185
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.160.386.295	3.851.967.941

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.679.410.755	18.199.496.044
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.679.410.755	18.199.496.044
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.120.628	13.801.992
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.589	1.319

030/
 TRÁC
 DỊC
 TÀI C
 V
 N
 27

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.399.872.260	6.454.419.785
Chi phí nhân công	79.155.473.915	37.515.935.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.555.290.174	2.948.172.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.813.878.106	10.273.951.379
Chi phí khác bằng tiền	8.381.053.182	16.640.423.464
Cộng	119.305.567.637	73.832.902.494

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.388.111.979	1.261.745.165

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.305.624.160.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	Bên liên quan	Mua hàng hóa	732.047.480.000

Cho đến ngày 30/06/2015, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Trả trước tiền hàng	526.625.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	Bên liên quan	Trả trước tiền hàng	312.600.000

138
ĐĂNG
KÝ
M
VỤ T
ĐỒ B
KẾ M
H. V
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	136.390.717.311	37.888.304.568	136.390.717.311	37.888.304.568
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.341.377.474	26.761.802.247	20.341.377.474	26.761.802.247
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15.692.451.906	15.945.173.293	15.692.451.906	15.945.173.293
Cộng	172.424.546.691	80.595.280.108	172.424.546.691	80.595.280.108
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	8.988.283.371	11.714.412.761	8.988.283.371	11.714.412.761
Cộng	8.988.283.371	11.714.412.761	8.988.283.371	11.714.412.761

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2015 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

-C.2
 NHAN
 VẤN
 TOÁN
 AN
 T
 KH
 H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2014 và vào ngày 30/06/2015.

5. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	7.635.858.366	1.352.425.005	8.988.283.371
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	1.561.309.987	-	1.561.309.987
Phải trả khác	6.074.548.379	1.352.425.005	7.426.973.384
Số đầu năm	10.361.987.756	1.352.425.005	11.714.412.761
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	2.369.043.403	-	2.369.043.403
Phải trả khác	7.992.944.353	1.352.425.005	9.345.369.358

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) soát xét và kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền



Tổng Giám đốc

Lê Tấn Thương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2015

